

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/DSST
Ngày: 18/7/ 2019.
V/v: “*Kiện đòi tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ - TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Sơn

Bà Mai Lương Anh

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Hòa - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Đ - tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên Tòa: Đoàn Dĩ L Đan – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ - tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 341/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2018 về việc “*Kiện đòi tài sản*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐST-DS ngày 21/6/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1953

Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958

Cùng trú tại: 201A Tự P, phường 11, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1954, cư trú tại: Địa chỉ: 27/10 Y, phường N, thành phố Đ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 8/10/2018).

2. *Bị đơn:* Bà Đặng Thị Thu H, sinh năm 1970

Trú tại: 30A/5 Thái P, Phường M, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phan Thị L, sinh năm 1970; Trú tại: 21, tổ 6, thôn Phi N, xã Hiệp T, huyện Đức T, tỉnh Lâm Đồng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2018).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Sanh, sinh năm 1951

Trú tại: 61 tổ 34, Phường M, tHnh phố Đ

2/ Quỹ tín dụng nhân dân Phường M, tHnh phố Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1965;
Chức vụ: THnh viên Hội đồng Quản trị Quỹ Tín dụng Phường M.

Địa chỉ: 06 Nguyễn Thái B, Phường M, tHnh phố Đ

(Ông T, bà L, bà H có mặt. Ông Sanh, bà Nga vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị X và các tài liệu chứng cứ kèm theo thì:

Vào năm 2010, vợ chồng ông P, bà X ủy quyền cho bà Đặng Thị Thu H thể chấp nH, đất thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 301266 do UBND tHnh phố cấp ngày 06/01/2006 để vay vốn giùm cho vợ chồng ông P theo Hợp đồng ủy quyền số 6597, quyển số 33TP/CC –SCC/HĐGD tại Phòng Công chứng Số 1 tỉnh Lâm Đồng ngày 21/10/2010. Thời hạn ủy quyền là 5 năm. Sau khi có giấy ủy quyền bà H đã 3 lần tiến Hnh vay tiền của Quỹ tín dụng. Hai lần đầu bà H vay và tự trả tiền cho Quỹ tín dụng xong. Lần thứ 3 vào ngày 12/10/2012, bà H tiếp tục dùng hợp đồng ủy quyền trên vay tiếp của Quỹ tín dụng số tiền 300.000.000đ, thời hạn vay là 1 năm. Ông P bà X cũng không biết việc bà H đã vay tiền của Quỹ tín dụng và bà H cũng không có đưa tiền đã vay cho ông P bà X.

Đến ngày 19/7/2016, bà H đã trả bớt một phần nợ trên cho Quỹ tín dụng nhân dân Phường M, tHnh phố Đ với số tiền là 30.000.000đ, còn lại là 270.000.000đ, từ đó cho đến nay bà H không tiếp tục trả nợ nữa.

Quỹ tín dụng nhân dân Phường M yêu cầu vợ chồng ông P trả số tiền 270.000.000đ, nếu vợ chồng ông P không trả thì sẽ kê biên bán đấu giá ngôi nH của vợ chồng ông P để thu hồi nợ. Ngày 24/4/2017, vợ chồng ông P đành phải bán nH và trả tiền thay cho bà H là 270.000.000đ tại Quỹ tín dụng nhân dân Phường M, tHnh phố Đ.

Trong hoàn cảnh của vợ chồng ông P quá khó khăn, không còn nơi ăn chốn ở. Vì vậy, vợ chồng ông P đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu bà

Đặng Thị Thu H trả lại số tiền 270.000.000đ cho vợ chồng ông P. Ngoài ra ngày 17/6/2011, bà H có vay 50.000.000đ và nhận của ông P bà X 100.000.000đ, bà H có mượn thêm 5.000.000đ và cha bà đã trả dần cho ông P bà X. Còn lại 71.000.000đ. Nay yêu cầu bà H trả cho ông bà P X 71.000.000đ. Yêu cầu bà H trả số tiền là 71.000.000đ mà bà H đã vay và nhận giùm. Không yêu cầu tính lãi vì số tiền vay 50.000.000đ đã không còn thời hiệu khởi kiện nên chuyển sang đòi tài sản. Tổng số tiền ông P bà X yêu cầu bà H có trách nhiệm trả cho ông P bà X là 341.000.000đ.

2. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Thị L trình bày:

Ngày 21/10/2010, vợ chồng ông P bà X đã lập hợp đồng ủy quyền cho bà H số 6579 quyền số 33/TPLCC –SCC/HĐGD thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AB 301266 UBND tHnh phố Đ cấp ngày 06/1/2006 để vay Quỹ Tín dụng. Nội dung ủy quyền trong thời hạn 5 năm được quyền thế chấp nH đất để vay vốn Quỹ Tín dụng và có trách nhiệm giao tiền lại cho ông P bà X. Tháng 10/2010, bà H vay của Quỹ tín dụng 220.000.000đ. Đến ngày 27/10/2011, thì bà H có vay của Quỹ tín dụng 300.000.000đ. Sau khi vay tiền thì bà H có đưa cho ông P bà X số tiền 70.000.000đ (chứng cứ là được ghi sau hợp đồng 21/10/2010), và số tiền 30.000.000đ (chứng cứ là tờ giấy ghi ngày 8t10-2011). Cả hai lần vay này bà H đã trả xong cho Quỹ tín dụng).

Ngày 12/10/2012, bà H tiếp tục vay số tiền 300.000.000đ theo hợp đồng vay số 396. Sau khi vay tiền, bà H không giao ngay số tiền trên cho bà X mà bà H giao cho bà X ông P nhiều lần tổng cộng là 129.000.000đ bằng những chứng cứ sau (số tiền 20 triệu ngày 1/11/2013; 10 triệu từ ngày 29/12/2013; sau đó bà H có trả nhiều lần và đến ngày 2/8/2014 giữa bà H và bà X có chốt nợ và có ghi hiện tại bà H còn nợ bà X là 71.000.000đ). Ngoài ra, bà H có trả cho Quỹ tín dụng là 30.000.000đ và 51.610.000đ tiền lãi. Đến hạn bà H không trả tiền cho Quỹ tín dụng nên vợ chồng ông P đã trả cho Quỹ tín dụng như đại diện nguyên đơn đã trình bày trên.

Như vậy bà H còn phải trả cho ông P bà X số tiền 41.000.000đ theo khoản vay 300.000.000 lần 3 tại Quỹ tín dụng. Nay ông P bà X khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền 270.000.000 thì bà H không đồng ý mà chỉ đồng ý trả số tiền 41.000.000đ.

Còn đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông P bà X yêu cầu bà H trả thêm 71.000.000đ thì bà H không đồng ý vì ngoài khoản vay của Quỹ tín dụng ra bà H không vay tiền gì của bà X ông P .

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng S trình bày:

Việc vay mượn giữa hai bên thì ông không biết nhưng có 1 hôm vào lúc 15h ngày 2/8/2014, con ông là Đặng Thị Thu H có nhờ ông ra ngã 4 Phan Chu Trinh để gặp vợ chồng ông P đưa 15.000.000đ (số tiền này là của con gái ông nhờ ông trả cho vợ chồng ông P, bà X)

Sau khi đến nơi thì thấy vợ chồng ông P bà X đứng chờ, ông P đưa giấy chốt nợ ngày 2/8/2014, bà X đếm tiền 15.000.000đ, bà X gọi điện thoại cho con gái ông là bà H đính chính trong giấy nợ là 15.000.000đ chứ không phải 16.000.000đ. Sau đó ông cầm giấy chốt nợ đi về và giữ mãi giấy này từ đó cho đến nay. Khi vợ chồng ông P khởi kiện ra Tòa án Đ, ông đưa giấy chốt nợ này cho bà L là người đại diện theo ủy quyền của bà H.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đại diện cho quỹ tín dụng trình bày: Tháng 10/2010, bà H có thể chấp tài sản của ông P bà X có vay của Quỹ tín dụng là 220.000.000đ. Tháng 10/2011, bà H vay tiếp 300.000.000đ. Cả hai lần vay đầu bà H đã trả lãi và vốn đầy đủ, đến lần thứ 3 là ngày 12/10/2012 bà H vay 300.000.000đ và trả gốc là 30.000.000đ, và lãi là 51.160.000đ. Sau đó bà H không trả cho nên đến ngày 20/4/2017, bà X có đến Quỹ tín dụng xin T bộ tiền lãi và trả tiền gốc còn lại là 270.000.000đ vì lúc đó Quỹ tín dụng đòi phát mãi tài sản đang thế chấp. Nay ông P bà X khởi kiện bà H thì Quỹ tín dụng yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên Tòa, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đại diện bị đơn chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Đ có ý kiến về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, hội đồng xét xử, đương sự và đề xuất:

Chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà H trả cho nguyên đơn 341.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu P và bà Nguyễn Thị X đòi bà H trả lại số tiền mà vợ chồng ông P đã trả thay cho bà Đặng Thị Thu H tại cho Quỹ tín dụng, Phương M Đ số tiền 270.000.000đ và yêu cầu và H trả số tiền còn nợ là 71.000. Đại diện theo ủy quyền của bà H chỉ đồng ý trả 41.000.000đ nên xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là Tranh chấp “ Đòi tài sản ” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng

dân sự . Tòa án nhân dân tHnh phố Đ giải quyết tranh chấp nói trên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện Đòi lại tài sản là 270.000.000đ của nguyên đơn ông P, bà X thì thấy do có mối quan hệ quen biết với nhau nên ngày 21/10/2010, vợ chồng ông P bà X đã ủy quyền cho bà H bằng hợp đồng ủy quyền số 6597 quyền số 33/TPLCC –SCC/HĐGD. Theo nội dung hợp đồng ủy quyền này thì bà H có quyền thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số AB 301266 UBND tHnh phố Đ cấp ngày 06/1/2006 của vợ chồng ông P bà X. Sau khi được ủy quyền thì vào ngày 26/10/2010, bà H thế chấp tài sản vay của Quỹ tín dụng Phương M, tHnh phố Đ 220.000.000đ và ngày 28/10/2011 vay tiếp 300.000.000đ. Cả 2 lần vay này bà H đã trả xong cả gốc lẫn lãi. Đến ngày 12/10/2012, bà H vay tiếp 300.000.000đ. Thời hạn vay 1 năm. Đến hạn bà H chỉ trả được 30.000.000đ tiền nợ gốc và 51.610.000đ nợ lãi sau đó ngưng không trả nữa. Do Quỹ tín dụng đòi phát mãi tài sản thế chấp của ông P, bà X nên vợ chồng ông P bà X đến xin T bộ lãi và trả T bộ số tiền gốc còn lại là 270.000.000đ cho Quỹ tín dụng vào ngày 20/4/2017 và Quỹ tín dụng xóa thế chấp và trả lại sổ nH đất cho ông P bà X. Xét yêu cầu khởi kiện đòi bà H trả lại số tiền này cho ông P bà X là có cơ sở. Bởi lẽ theo hợp đồng ủy quyền thể hiện bà X, ông P chỉ ủy quyền cho bà H thế chấp tài sản là nH đất. Không thể hiện thế chấp để vay tiền ở Quỹ tín dụng Phương M. Việc bà H vay tiền của Quỹ tín dụng thì trách nhiệm trả nợ là thuộc về bà H. Điều đó chứng minh hai lần đầu bà H vay và trả cho Quỹ tín dụng đầy đủ nhưng đến lần thứ 3 do bà H không trả nên vì sợ Quỹ tín dụng phát mãi nH đất của mình nên ông P bà X thay bà H trả nợ. Còn việc đại diện bị đơn cho rằng sau khi vay khoản tiền 300.000.000đ lần 3 bà H đưa cho ông P bà X nhiều tổng cộng tính đến ngày 2/8/2014 thì cả hai chốt nợ và có ghi H nợ X 71.000.000đ. Mặc khác bà H có trả cho Quỹ tín dụng 30.000.000đ nợ gốc nên đến nay bà H chỉ còn nợ bà X, ông P 41.000.000đ. Xét lời trình bày của đại diện bị đơn và các chứng cứ khác thì thấy số tiền chốt nợ giữa các bên không thể hiện đây là tiền bà H vay giùm và phải có trách nhiệm đưa lại cho bà X, ông P. Hợp đồng ủy quyền cũng không thể hiện bà H phải có trách nhiệm thế chấp tài sản để vay tiền giùm cho bà X, ông P. Ngoài ra đại diện bị đơn cũng không đưa ra chứng cứ có sự thỏa thuận vay tiền giùm giữa nguyên đơn và bị đơn. Không có chứng cứ giao nhận tiền giữa nguyên đơn và bị đơn sau mỗi lần vay tiền. Tại biên bản hòa giải ở phường vào ngày 31/3/2012 cũng không thể hiện rõ đây là khoản tiền nợ do bà H vay giùm cho bà X, ông P của lần vay thứ 3. Mặc khác số tiền 270.000.000đ nguyên đơn mới trả vào thời

điểm 20/4/2017. Vì vậy có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 270.000.000 đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung đòi lại số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn 71.000.000đ thì thấy : Ngày 17/6/2011, bà H có viết giấy nhận của bà X, ông P 100.000.000đ để đưa cho người ta vay lấy tiền lời giùm cho ông P bà X và mượn của ông P, bà X 50.000.000đ sau đó theo đại diện nguyên đơn khai bà H mượn thêm 5.000.000đ. Tổng cộng 155.000.000đ. Đối với khoản tiền này đại diện nguyên đơn chứng minh bà X, ông P đã nhận của bà H vào ngày 8/10/2011 số tiền 30.000.000đ; (thực chất số tiền này trước đây bà X mượn của bà H để trả nợ cho Ngân Hng nông nghiệp và phát triển nông thôn Trại mát để rút sổ mà trước đây bà X vay của Ngân Hng ra nên sau này bà H nợ tiền bà X thì bà H yêu cầu bà X viết giấy nhận tiền để trừ vào số tiền bà H đã nhận của bà X). Ngày 1/11/2013 nhận tiếp 20.000.000đ; ngày 20/12/2013 nhận tiếp 10.000.000đ. Số tiền còn lại bà H đã thừa nhận tại giấy cam kết ngày 21/1/2014 và ngày 31/3/2014 và biên bản hòa giải ở Phường M là 95.000.000đ ngày 31/3/2014. Tiếp đó bà H trả tiếp 9.000.000đ và cha bà là ông Đặng Sanh có thay bà trả tiếp 15.000.000đ (trả ngày 2/8/2014). Số tiền còn lại là 71.000.000đ. Đại diện bị đơn cho rằng số tiền này là tiền bà H còn nợ lại bà X, ông P sau khi vay giùm cho ông P bà X số tiền 300.000.000đ tại lần vay thứ 3 của Quỹ tín dụng Phường M, Đ vào ngày 12/10/2012 chứ không phải tiền nợ vay như đại diện nguyên đơn trình bày. Tại phiên tòa bà H xuất trình giấy cho vay tiền do bà H viết ngày 7/6/2011. Nội dung bà Nguyễn Thị Phương (bà Phương nay đã chết) vay của bà X 100.000.000đ, số tiền này H bảo lãnh có chữ viết là họ tên của bà H, bà X, bà Phương. Xét tờ giấy này viết ngày 7/6/2011 nội dung bà H bảo lãnh cho bà Phương vay tiền bà X, chứng cứ này phù hợp với giấy nhận tiền ngày 17/6/2011 mà bà H viết cho bà X vì vậy bà H phải có trách nhiệm đối với số tiền đã nhận này. Trên cơ sở các chứng cứ đại diện nguyên đơn chứng minh như trình bày ở trên. Xét yêu cầu khởi kiện đòi lại số tiền 71.000.000đ của nguyên đơn là có cơ sở nên buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 71.000.000đ.

Như vậy tổng số tiền mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng cộng là 341.000.000đ.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho ông P bà X số tiền đã tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 166 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật thi Hình án dân sự;

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung đòi lại tài sản của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị X đối với bị đơn bà Đặng Thị Thu H.

Buộc bà Đặng Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị X số tiền 341.000.000đ (*Ba trăm bốn mươi một triệu đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan thi Hình án có quyền chủ động ra quyết định thi Hình án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hình án của người được thi Hình án cho đến khi thi Hình án xong, tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên phải thi Hình án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hình án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Đặng Thị Thu H phải chịu 17.050.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông P, bà X số tiền 6.750.000đ tạm ứng án phí, lệ phí theo biên lai thu số 0008429, ngày 21/8/2018 của Chi cục thi Hình án dân sự tHnh phố Đ.

Trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được thông đạt hợp lệ./.

Trường hợp Bản án được thi Hình theo quy định tại điều 2 Luật Thi Hình án dân sự thì người được thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình án theo các quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi Hình án dân sự, thời hiệu thi Hình án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi Hình án dân sự. /.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh
- VKSND...
- Đường sự.
- T.H.A Đà Lạt.
- Lưu.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã kí và đóng dấu

NGUYỄN THỊ DIỆU NGA

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thanh Tú

